

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC—KỸ THUẬT CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU BIỂN HẢI PHÒNG HAI NĂM 1987—1988

NGUYỄN CHU HỒI

Nghiên cứu toàn diện các khía cạnh về tài nguyên và môi trường là vấn đề vô cùng quan trọng cho việc quy hoạch, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển. Đó chính là nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm nghiên cứu biển Hải Phòng— Một mắt xích của các cơ quan nghiên cứu biển Việt Nam. Những kết quả vừa qua của Trung tâm được tác giả đề cập đến trong từng bài.

TRUNG tâm nghiên cứu biển Hải Phòng thuộc Viện khoa học Việt Nam được phát triển từ «Đội điều tra hải dương» thuộc Ủy ban khoa học Nhà nước ra đời vào năm 1959 và trải qua nhiều tên gọi khác nhau. Nơi đây vốn là cơ sở nghiên cứu biển đầu tiên ở miền Bắc nước ta và hiện nay là một trong những mắt xích của hệ thống các cơ quan nghiên cứu biển ở Việt Nam. Nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm nghiên cứu biển là nghiên cứu toàn diện các khía cạnh tài nguyên và môi trường phục vụ cho việc quy hoạch, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển. Ngoài ra, cũng có nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm sinh thái học một số đối tượng sinh vật biển có ích hoặc có tác dụng gây hại đến hoạt động kinh tế biển của con người. Đồng thời được phép liên doanh liên kết với các cơ quan và cơ sở sản xuất để tổ chức sản xuất thử các chế phẩm từ biển.

Trong hai năm 1987—1988, thực hiện tinh thần đổi mới công tác nghiên cứu khoa học hướng vào mục tiêu sản xuất nhằm thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, Trung tâm nghiên cứu biển đã tập trung giải quyết các nhiệm vụ khoa học và thực tiễn đặt ra trong phạm vi dải ven biển (Coastal zone) phía Bắc nước ta. Những kết quả bước đầu đạt được không chỉ có ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn lớn được một số cơ sở sản xuất đánh giá tốt.

I. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

Hai năm 1987—1988, Trung tâm nghiên cứu biển triển khai 7 đề tài nghiên cứu khoa học. Trong đó chủ trì 1 đề tài cấp Nhà nước, tham gia 2 đề tài cấp Nhà nước khác, 2 đề tài cấp Viện khoa học Việt Nam và 2 đề tài cấp cơ sở. Các đề tài đều dự kiến kết thúc vào năm 1990. Cho nên năm 1987—1988 thuộc vào giai đoạn đầu của kế hoạch 5 năm (1986—1990) và tập trung giải quyết nghiên cứu «bản định lượng», tạo tiền đề cho những năm còn lại.

1. Đề tài cấp Nhà nước «Nghiên cứu sử dụng các loại bãi lầy của sông, dải ven biển và các đảo Việt Nam». Hai năm qua trên cơ sở cách nhìn mới về phương pháp luận lần đầu đã đưa ra một số thang phân loại về bãi lầy của sông và phân cấp lạch triều (tidal creeks). Nhờ đó đã xác định nhanh các chỉ tiêu địa sinh thái và vai trò lạch triều trong nghiên cứu sử dụng bãi lầy vào xây dựng đầm nuôi hải sản nước lợ. Cũng nghiên cứu đối sánh và đề xuất tiêu chuẩn phân biệt bản chất tự nhiên nhằm khẳng định đặc tính estuary của hệ thống cửa sông Hải Phòng—Yên Hưng và tỉnh châu thổ (delta) của vùng ven biển Tiên Lãng (Hải Phòng). Từ nhận thức đúng đắn bản chất từng khu vực tự nhiên đã đi đến giải thích một loạt nguyên nhân của các hiện tượng như sồi lở bờ cát, san lấp luồng lạch ra vào Cảng, xác định xu hướng tiến hóa hiện nay của các khu vực. Trên cơ sở đó kiến nghị quy hoạch và biện pháp sử dụng hợp lý, bảo vệ môi trường ở các khu vực trên.

Đề tài cũng đã xác định bản chất đầm lầy và «mức độ đầm lầy hóa» của các bãi lầy sú vẹt (mangrove) thông qua việc đánh giá các thang số địa hóa — khoáng vật của tầng trầm tích khử lưu huỳnh — một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đầm nuôi nước lợ và làm thoái hóa vùng đất sú vẹt khi đưa vào khai hoang nông nghiệp.

Việc thành lập sơ đồ «phóng độ muối, cho toàn vùng cửa sông ven biển Hải Phòng — Yên Hưng đã góp phần đánh giá khả năng biến đổi môi trường kéo theo sự thay đổi cơ cấu tài nguyên sau đến đập ngăn sông Đà. Đây là một vấn đề quan trọng sắp tới cần được đầu tư (cùng một số chỉ tiêu khác) để sớm khẳng định mức độ ảnh hưởng của công trình sông Đà đối với chiến lược sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cửa sông ven biển vùng đồng bằng sông Hồng tương lai.

Năm 1987 đã phát hiện mới diềm sa khoáng titan-zircon trong cát bãi và cồn cát sát ven biển Tiên Lãng (Hải Phòng) với trữ lượng dự tính 1 186m³ cát chứa khoáng vật nặng có ích, trong đó có 451m³ rất giàu. Cũng bước đầu thử nghiệm cứu khoáng vật sét và tự sinh làm chỉ thị cho môi trường bãi lầy ven biển và xem xét khả năng ảnh hưởng của chúng đến quang hợp của cây rong câu, nuôi trong đầm nước lợ ở vùng nước lợ và giàu phù sa.

Cuối cùng, đề tài đưa ra một bộ «chỉ tiêu hướng dẫn sử dụng hợp lý» vùng bãi lầy khai hoang lấn biển và xây dựng đầm nuôi hải sản nước lợ.

2. Tham gia 2 nội dung trong đề tài «Nghiên cứu các hệ sinh thái tiêu biểu dải ven biển, đề xuất biện pháp sử dụng hợp lý».

— Nội dung nghiên cứu sinh thái rạn san hô biển Việt Nam. Đã phối hợp với Trung tâm khoa học Viễn Đông Liên Xô khảo sát các khu vực san hô ở đảo Ba Mùn, Phương Phòang, Cò Tô, Cù Lao Chàm, Con Đảo, Thổ Chu, Hòn Thơm và Trường Sa. Thu hàng nghìn mẫu định tính thuộc các loại san hô cứng, san hô sừng, san hô mềm và 30 mẫu định lượng để tính độ phủ của san hô sống và tỉ lệ chất đáy. Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh đến sự phát triển san hô ở ven bờ Tây vịnh Bắc Bộ. Đã công bố 10 loài san hô sừng mới được xác định ở đảo Sinh Tồn, Nam Yết (Trường Sa) và kiến nghị đưa vùng san hô đảo Sinh Tồn thành khu vực bảo tồn quốc tế.

— Nội dung «Nghiên cứu sinh thái đầm nước lợ ven biển». Đã tiến hành nuôi thí nghiệm tôm rảo trong đầm diện tích 2500m² bằng nguồn giống tôm tự nhiên ở khu vực Tiên Lãng và xây dựng tư liệu bước đầu đánh giá khả năng

nguồn lợi tôm giống của từng vùng nghiên cứu. Tìm hiểu và đi đến mô hình hóa đường đi cư của tôm rảo giống vào đầm và sống trong đầm.

Bước đầu xác định những loài hoặc nhóm loài thực vật ngập mặn làm chỉ thị môi trường (biograpbique indicater) đầm nuôi hải sản và bãi triều. Cũng xác định độ che phủ của thực vật ngập mặn trong đầm nuôi và vai trò của chúng.

3. Tham gia đề tài Nhà nước «Ngân hàng dữ liệu biển Đông». Đã biên soạn 6 báo cáo: Các tên gọi biển Đông, vị trí — hình thái biển Đông, địa hình đáy biển Đông, địa chất Hoàng Sa, địa lý Hoàng Sa và nguồn lợi sinh vật Hoàng Sa.

4. Do không được đầu tư kinh phí đúng mức và nhân sự biến động, nên hai đề tài cấp Viện khoa học Việt Nam chỉ thực hiện trong năm 1987 và tạm dừng. Tuy nhiên cũng đạt được một số kết quả có triển vọng.

— Đề tài «Nghiên cứu chọn giống rau câu chỉ vàng ở một số vùng sinh thái khác nhau thuộc dải ven biển». Dự kiến ban đầu tiến hành từ Quảng Ninh đến Bình Trị Thiên phải thu hẹp vào 3 tỉnh Quảng Ninh — Hải Phòng và Thái Bình. Công việc chủ yếu làm được là thu chọn, ép khô 100 tiêu bản rau câu và phân tích hàm lượng agar các mẫu đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau.

— Đã tiến hành thu loài rong câu *Codium repens* ven biển đảo Cò Tô để chiết ra acid kainique có tác dụng chữa giun sán. Được Sở y tế Hải Phòng đánh giá tốt và yêu cầu phối hợp làm ra sản phẩm viên nén.

5. Ngoài những đề tài nêu trên, Trung tâm nghiên cứu biển cũng cố gắng mở hai đề tài cấp cơ sở xét thấy có ý nghĩa thực tiễn và đòi hỏi đầu tư chưa nhiều.

— Nghiên cứu sinh vật gây hại. Đến nay đã có dẫn liệu về vai trò của sinh vật bám tham gia vào quá trình ăn mòn kim loại thí nghiệm trên 60 bản sắt. Cũng đã nghiên cứu một phần về phương pháp đánh giá nhanh hiệu lực của sơn chống bám bằng biện pháp sinh học.

— Biên soạn tài liệu phân loại cá biển. Đã hoàn chỉnh bản thảo tập 4 — Cá Xương Vành Bắc Bộ — gồm 108 loài, 63 giống và 9 họ. Đã biên soạn «Danh mục cá có chất độc ở biển Việt Nam» với 60 loài.

II. Nhiệm vụ triển khai kỹ thuật giúp địa phương.

Năm 1987 thử nghiệm di nhập giống rau câu chỉ vàng (*gracilavia verruosa*) vào vùng nước lợ huyện Tiên Lãng Hải Phòng (nơi không có trong câu) thành công, rau câu sống và phát

triển tốt. Kết quả này đặt ra triển vọng nuôi rong câu trên quy mô đại trà với năng suất cao. Còn tiếp tục thử nghiệm lưu giống qua hệ (mùa nước ngọt ảnh hưởng xấu).

Năm 1988 bên cạnh di nhập giống, lưu giống qua hệ, Phòng sinh thái thực vật biển của Trung tâm cũng đã tiến hành trồng rong câu chỉ vàng tăng sản trên quy mô 5 hecta ở đầm nước lợ HTX Nam Hải Hải Phòng. Kết quả đã giúp HTX thu hoạch được 10 tấn rong câu khô bằng 14 triệu đồng.

Các nhóm chuyên môn của Trung tâm tích cực tham gia biên soạn phần «Thiên nhiên» trong địa chỉ Hải Phòng, Huyện, Quận chí... Tháng 7-1988 Trung tâm mở Hội thảo khoa học về Trường Sa và Hoàng Sa, công bố một loạt các kết quả mới về nghiên cứu các ám tiêu san hô và địa chất - địa mạo các vùng ám tiêu. Tham gia Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ nhất, Hội nghị khảo cổ học 1988 và phối hợp với tập san Hải quân mở chuyên mục «Tai nguyên và môi trường biển» nhằm đẩy mạnh công tác thông tin khoa học nói chung.

Tổ chức sản xuất thử theo các quy trình chế biến agar từ rau câu và cải tiến quy trình chế biến nâng cao chất lượng sản phẩm. Đặt cơ sở chế biến agar phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

III. Kết luận.

Trong hoàn cảnh khó khăn chung về đời sống cán bộ khoa học và về kinh phí, nhưng trung tâm đã tập trung chỉ đạo, động viên tổ chức các đề dài bám sát mục tiêu, đạt kết quả tốt.

Nhiều kết quả có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp địa phương có cơ sở khoa học chỉ đạo sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào phát triển kinh tế ven biển.

Kết quả nghiên cứu trong 2 năm qua cho phép khẳng định hướng nghiên cứu khoa học của Trung tâm là đúng đắn, định hướng vào nhu cầu thực tiễn sản xuất và đón bắt được nhu cầu tương lai.

Một số đề tài được địa phương hoan nghênh, đánh giá cao và mời ký hợp đồng chuyển giao kết quả, hoặc hợp đồng kinh tế - kỹ thuật tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, phạm vi ứng dụng các kết quả còn hạn chế, chưa được nhiều địa phương biết, số lượng các kết quả phục vụ nhu cầu «hàng hóa» còn quá ít, chưa tương xứng với đòi hỏi của thực tế.

Đầu tư kinh phí từ các cơ quan quản lý quá ít, không đủ để phối hợp với các cơ quan chuyên môn đưa kết quả tới sản phẩm cuối cùng mà sản xuất cần.

Biên tập: Kim Oanh

GIÁ TRỊ VÀ TIỀM NĂNG CỦA NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC VIỆT NAM

NGUYỄN SI LÂM

Xác định vị trí và đánh giá tiềm năng thực sự của nền y dược học cổ truyền trong sự phát triển của ngành y tế - y học Việt Nam là một việc làm hết sức cần thiết để từ đó có sự thống nhất về cách đi, cách làm và phải được thể chế hóa bằng những chính sách cụ thể, những tổ chức hợp lý nhằm phát huy hết tiềm năng của nền y dược học cổ truyền. Đó chính là mục tiêu của cuộc hội thảo quốc gia về chuyên đề y dược học cổ truyền do Bộ y tế tổ chức cuối tháng 4 vừa qua.

Dưới đây là một trong những tham luận chính thức của cuộc hội thảo.

DÂN tộc ta trải qua 4000 năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước đã có 3 truyền thống lớn là chống ngoại xâm, cấy lúa nước và Y học cổ truyền dân tộc (YHCTDT).

Nền YHCTDT Việt Nam từ thời đại Hùng Vương đến nay luôn luôn có một vị trí quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân ta, trong lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống ngoại xâm.

Nền YHCTDT Việt Nam đã được đúc kết xây dựng từ những kinh nghiệm thực tế trong phòng bệnh, chữa bệnh và sử dụng cây cho làm thuốc, từ thể hệ này qua thể hệ khác, đã để lại cho chúng ta những pho sách hết sức có giá trị như: Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư, Hải thượng y tông tâm lĩnh v.v... đã nói lên giá trị khoa học to lớn của nền YHCTDT Việt Nam.

Vấn đề hiện nay đặt ra là:

1. Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam có phải là một nền y học hoàn chỉnh không?

Có thể nói rằng không một ai dám khẳng định là có một nền y học tây y hoặc đông y hoàn chỉnh cả. Bởi vì cả y học hiện đại (YHHĐ) và YHCTDT đều có mặt mạnh (sở trường) và mặt yếu (sở đoản) của nó. Do đó chỉ có thể nói